**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II – NH: 2021-2022 TRƯỜNGTHCS,THPT NGUYỄN BỈNH KHIÊM**   **MÔN: ĐỊA LÍ – KHỐI 12**

 **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** Thời gian: 50 phút (không kể thời gian giao đề)

  **ĐỀ CHÍNH THỨC**

 **MÃ ĐỀ D.401**

Họ, tên thí sinh:......................................................................

 Số báo danh:.............................

Câu 1. Vùng Bắc Trung Bộ gồm mấy tỉnh?

A. 5. B. 6. C. 7. D. 8

Câu 2. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

A. Hà Tĩnh. B. Thanh Hóa. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Trị.

Câu 3. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. Dãy núi Hoành Sơn. B. Dãy núi Bạch Mã.

C. Dãy núi Trường Sơn Bắc. D. Dãy núi Trường Sơn Nam.

Câu 4. Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do sự có mặt của:

A.Dải đồng bằng hẹp ven biển.

B.Dãy núi Trường Sơn Bắc.

C.Dãy núi Hoàng Sơn chạy theo hướng Bắc-Nam.

D.Dãy núi Bạch Mã.

Câu 5. Khí hậu của vùng Bắc Trung Bộ có đặc điểm là:

A.Còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc về mùa đông.

B.Chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam về mùa hạ.

C.Thể hiện rõ tính chất cận xích đạo.

D.Còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc về mùa đông,chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam về mùa hạ.

Câu 6. Tài nguyên khoáng sản có giá trị của vùng Bắc Trung Bộ là:

A.Sắt, thiếc, chì, kẽm, niken, bôxít, titan, đá vôi, sét, đá quý.

B.Vàng, niken, đồng, bôxít, titan, mangan, đá vôi, sét.

C.Than, sắt, thiếc, chì, kẽm, đồng, apatit, đá vôi, sét.

D.Crômit, thiếc, sắt, đá vôi, sét, đá quý.

Câu 7. Các hệ thống sông nào của vùng Bắc Trung Bộ có giá trị lớn về thủy lợi, giao thông thủy ( ở hạ lưu ) và tiềm năng thủy điện?

A.Hệ thống sông Gianh, sông Chu.

B.Hệ thống sông Mã, sông Cả.

C.Hệ thống sông Đà, Sông Hồng.

D.Hệ thống sông Gianh, sông Cả.

Câu 8. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết tỉnh nào sau đây *không* giáp Trung Quốc?

A. Lạng Sơn. B. Cao Bằng. C. Điện Biên. D. Yên Bái.

Câu 9. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết hai trạm khí hậu Hà Nội và Thanh Hóa khác nhau ở đặc điểm nào sau đây?

A. Thời gian mùa mưa. B. Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.

C. Tháng mưa lớn nhất. D. Nhiệt độ trung bình năm trên 200C.

Câu 10. Dựa vào Atlat Việt Nam trang 10, lưu lượng nước sông Cửu Long (tại trạm Mỹ Thuận) thấp nhấp là vào tháng?

A. III. B. IV. C. V. D. VI.

Câu 11. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết khu vực nào cao nhất trên lát cắt C-D?

A. Núi Phanxipang. B. Núi Phu Luông.

C. Núi Phu Pha Phong. D. Cao nguyên Mộc châu.

Câu 12. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết vùng nào có mật dân số cao nhất nước ta

 A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

 C. Đồng bằng sông Hồng. D. Tây Nguyên.

Câu 13: Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết diện tích rừng trồng của nước ta giai đoạn 2000 - 2007 có xu hướng thay đổi như thế nào?

A. Tăng lên. B. Giảm đi.

C. Không thay đổi. D. Tăng giảm không ổn định.

Câu 14. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết khu kinh tế ven biển Nghi Sơn thuộc tỉnh nào?

A. Thanh Hóa. B. Nghệ An C. Quảng Bình. D. Quảng Trị.

Câu 15. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết vườn quốc gia nào thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế?

A. Pù Mát B. Vũ Quang C. Bạch Mã D. Yok Đôn

Câu 16. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc tỉnh Nghệ An?

A. Bỉm Sơn. B. Vinh C. Huế. D. Đà Nẵng.

Câu 17. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây không có ngành sản xuất vật liệu xây dựng?

A. Long Xuyên. B. Cần Thơ. C. Sóc Trăng. D. Cà Mau.

Câu 18. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây *không* thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

A. Hà Nội B. Hải Phòng C. Vĩnh Phúc D. Đà Nẵng.

Câu 19.  Cho biểu đồ:

|  |
| --- |
|  |
|  |

 Nhận xét nào sau đây *không* đúng về sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta năm 2010 và năm 2014?

A. Tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng.

B. Tỉ trọng hàng nông, lâm thuỷ sản và hàng khác không thay đổi.

C. Tỉ trọng hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp giảm.

D. Tỉ trọng hàng nông, lâm thủy sản và hàng khác giảm.

Câu 20. Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với tình hình sản xuất lúa gạo ở Đông Nam Á hiện nay?

A. Năng suất lúa tăng nhưng còn thấp.

B. Đông Nam Á là khu vực có sản lượng lúa lớn trên thế giới.

C. Lúa là cây lương thực chính ở hầu hết các nước trong khu vực.

D. Việt Nam, Thái Lan là những nước xuất khẩu gạo hàng đầu Đông Nam Á.

Câu 21. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số một số quốc gia Đông Nam Á năm 2015

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quốc gia | Diện tích *(nghìn km2)* | Dân số *(triệu người)* |
| Bru-nây | 5,8 | 0,4 |
| Cam-pu-chia | 181,1 | 15,8 |
| In-đô-nê-xi-a | 1910,9 | 259,4 |
| Lào | 236,8 | 7,1 |
| Phi-lip-pin | 300,0 | 102,6 |
| Xin-ga-po | 0,7 | 5,6 |
| Việt Nam | 331,2 | 92,7 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với mật độ dân số của một số quốc gia Đông Nam Á năm 2015?

A. Xin-ga-po cao nhất, Bru-nây thấp nhất. B. Xin-ga-po cao gấp 29,1 lần Việt Nam.

C. Việt Nam cao gấp 3,2 lần Cam-pu-chia. D. Nước cao nhất gấp 66,1 lần nước thấp nhất.

Câu 22. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4 -5, cho biết tỉnh nào sau đây của nước ta *không* giáp với Lào ?

A. Lai Châu. B. Điện Biên. C. Sơn La. D. Thanh Hóa.

Câu 23. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 6 – 7, cho biết cửa sông nào sau đây *không* thuộc hệ thống sông Tiền và sông Hậu?

A. Cửa Tiểu B. Cửa Đại C. Cửa Soi Rạp. D. Cửa Trần Đề.

Câu 24. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết miền khí hậu phía Bắc *không* có vùng khí hậu nào sau đây ?

A. Vùng khí hậu Tây Bắc. B. Vùng khí hậu Đông Bắc.

C. Vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ. D. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.

Câu 25. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 11, cho biết nhóm đất nào phân bố ven sông Tiền, sông Hậu nước ta ?

A. Đất phù sa sông. B. Đất phèn. C. Đất mặn D. Đất cát biển

Câu 26: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc vùng Bắc Trung Bộ

A. Vinh. B. Đà Nẵng. C. Hội An. D. Tam Kỳ.

**Câu 27.** Căn cứ vào biểu đồ GDP và tốc độ tăng trưởng qua các năm trong Átlat địa lí Việt Nam trang 17, giai đoạn 2000 -2007 , GDP của nước ta tăng

A. 1,6 lần       B. 2,6 lần C. 3,6 lần       D. 4,0 lần

Câu 28. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A.Lãnh thổ hẹp ngang, đồng bằng nhỏ hẹp.

B.Có nhiều khoáng sản.

C.Có nhiều bán đảo, vũng vịnh, nhiều bãi biển đẹp.

D.Nhiều tiềm năng để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

 Câu 29. Khoáng sản của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là các loại

A.Năng lượng. B. Kim loại đen.

C. Kim loại màu. D. Vật liệu xây dựng.

Câu 30. Tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ có trữ lượng lớn cát làm thủy tinh?

A.Quảng Ngãi. B. Quảng Nam.

C. Khánh Hòa. D. Bình Thuận.

Câu 31. Mỏ vàng Bồng Miêu thuộc tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A.Khánh Hòa. B. Quảng Nam.

C. Bình Định D. Phú Yên.

Câu 32. Nạn hạn hán kéo dài nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Ninh Thuận, Phú Yên. B. Bình Thuận, Quảng Nam

C. Phú Yên, Quảng Nam. D. Ninh Thuận, Bình Thuận

Câu 33. Các mỏ cát làm thủy tinh thuộc tỉnh nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Khánh Hòa. B. Phú Yên. C. Đà Nẵng. D. Bình Thuận

Câu 34. Đặc điểm nổi bật của tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A.Lãnh thổ hẹp, nằm ở sườn đông Trường Sơn, giáp biển

B.Lãnh thổ hẹp ngang, có mưa về thu đông và mùa khô kéo dài

C.Lãnh thổ kéo dài theo Bắc – Nam, giáp biển

D.Lãnh thổ hẹp, bị chia cắt bởi các núi đâm ngang biển

Câu 35. Một trong những vấn đề đáng lo ngại trong việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

A. Đất rừng ngày càng bị thu hẹp.

B.Công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn

C.Tình trạng rừng bị phá, bị cháy diễn ra thường xuyên

D.Các vườn quốc gia bị khai thác bừa bãi

Câu 36. Ở Tây Nguyên có thể trồng được cả cây có nguồn gốc cận nhiệt đới (chè) thuận lợi nhờ vào

A.Đấy đỏ badan thích hợp

B.Khí hậu các cao nguyên trên 1000 m mát mẻ

C.Độ cao của các cao nguyên thích hợp

D.Có một mùa đông nhiệt độ giảm thấp

Câu 37. Vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, độ che phủ rừng ở Tây Nguyên là

A. 40% B. 50% C. 60% D. 70%

Câu 38. Cho biểu đồ về tình hình xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 - 2017:

**

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Sự thay đổi giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

B. Tỉ trọng giá trị xuất khẩu phân theo nhóm hàng hóa của nước ta.

C. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

D. Sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

Câu 39. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN VÀ THAN SẠCH CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 |
| Điện *(tỉ kWh)* | 91,7 | 115,4 | 141,3 | 175,7 | 209,2 |
| Than sạch *(triệu tấn)* | 44,8 | 42,1 | 41,1 | 38,7 | 42,0 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng điện và than sạch của nước ta, giai đoạn 2010-2018, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 A. Tròn. B. Miền. C. Đường. D. Kết hợp.

Câu 40. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018 *(Đơn vị: Tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2015 | 2017 | 2018 |
| Xuất khẩu | 72,2 | 162,0 | 214,0 | 243,7 |
| Nhập khẩu | 84,8 | 165,8 | 211,1 | 237,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Đường. B. Miền. C. Cột. D. Tròn.

----------- HẾT ----------

 (Học sinh được sử dụng atlat Địa Lý 12, giám thị coi thi không giải thích gì thêm)

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II – NH: 2021-2022**

**TRƯỜNG THCS, THPT NGUYỄN BỈNH KHIÊM**   **MÔN: ĐỊA LÍ – KHỐI 12**

 **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** Thời gian: 50 phút (không kể thời gian giao đề)

  **ĐỀ CHÍNH THỨC**

 **MÃ ĐỀ D.402**

Họ, tên thí sinh:......................................................................

 Số báo danh:.............................

Câu 1. Mỏ vàng Bồng Miêu thuộc tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A.Khánh Hòa. B. Quảng Nam.

C. Bình Định D. Phú Yên.

Câu 2. Nạn hạn hán kéo dài nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Ninh Thuận, Phú Yên. B. Bình Thuận, Quảng Nam

C. Phú Yên, Quảng Nam. D. Ninh Thuận, Bình Thuận

Câu 3. Các mỏ cát làm thủy tinh thuộc tỉnh nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Khánh Hòa. B. Phú Yên. C. Đà Nẵng. D. Bình Thuận

Câu 4. Đặc điểm nổi bật của tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A.Lãnh thổ hẹp, nằm ở sườn đông Trường Sơn, giáp biển

B.Lãnh thổ hẹp ngang, có mưa về thu đông và mùa khô kéo dài

C.Lãnh thổ kéo dài theo Bắc – Nam, giáp biển

D.Lãnh thổ hẹp, bị chia cắt bởi các núi đâm ngang biển

Câu 5. Một trong những vấn đề đáng lo ngại trong việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

A. Đất rừng ngày càng bị thu hẹp.

B.Công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn

C.Tình trạng rừng bị phá, bị cháy diễn ra thường xuyên

D.Các vườn quốc gia bị khai thác bừa bãi

Câu 6: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc vùng Bắc Trung Bộ

A. Vinh. B. Đà Nẵng. C. Hội An. D. Tam Kỳ.

**Câu 7.** Căn cứ vào biểu đồ GDP và tốc độ tăng trưởng qua các năm trong Átlat địa lí Việt Nam trang 17, giai đoạn 2000 -2007 , GDP của nước ta tăng

A. 1,6 lần        B. 2,6 lần C. 3,6 lần       D. 4,0 lần

Câu 8. Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A.Lãnh thổ hẹp ngang, đồng bằng nhỏ hẹp.

B.Có nhiều khoáng sản.

C.Có nhiều bán đảo, vũng vịnh, nhiều bãi biển đẹp.

D.Nhiều tiềm năng để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

 Câu 9. Khoáng sản của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là các loại

A.Năng lượng. B. Kim loại đen.

C. Kim loại màu. D. Vật liệu xây dựng.

Câu 10. Tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ có trữ lượng lớn cát làm thủy tinh?

A.Quảng Ngãi. B. Quảng Nam.

C. Khánh Hòa. D. Bình Thuận.

Câu 11. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số một số quốc gia Đông Nam Á năm 2015

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quốc gia | Diện tích *(nghìn km2)* | Dân số *(triệu người)* |
| Bru-nây | 5,8 | 0,4 |
| Cam-pu-chia | 181,1 | 15,8 |
| In-đô-nê-xi-a | 1910,9 | 259,4 |
| Lào | 236,8 | 7,1 |
| Phi-lip-pin | 300,0 | 102,6 |
| Xin-ga-po | 0,7 | 5,6 |
| Việt Nam | 331,2 | 92,7 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với mật độ dân số của một số quốc gia Đông Nam Á năm 2015?

A. Xin-ga-po cao nhất, Bru-nây thấp nhất. B. Xin-ga-po cao gấp 29,1 lần Việt Nam.

C. Việt Nam cao gấp 3,2 lần Cam-pu-chia. D. Nước cao nhất gấp 66,1 lần nước thấp nhất.

Câu 12. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4 -5, cho biết tỉnh nào sau đây của nước ta *không* giáp với Lào ?

A. Lai Châu. B. Điện Biên. C. Sơn La. D. Thanh Hóa.

Câu 13. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 6 – 7, cho biết cửa sông nào sau đây *không* thuộc hệ thống sông Tiền và sông Hậu?

A. Cửa Tiểu B. Cửa Đại C. Cửa Soi Rạp. D. Cửa Trần Đề.

Câu 14. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết miền khí hậu phía Bắc *không* có vùng khí hậu nào sau đây ?

A. Vùng khí hậu Tây Bắc. B. Vùng khí hậu Đông Bắc.

C. Vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ. D. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.

Câu 15. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 11, cho biết nhóm đất nào phân bố ven sông Tiền, sông Hậu nước ta ?

A. Đất phù sa sông. B. Đất phèn. C. Đất mặn D. Đất cát biển

Câu 16. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc tỉnh Nghệ An?

A. Bỉm Sơn. B. Vinh C. Huế. D. Đà Nẵng.

Câu 17. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây không có ngành sản xuất vật liệu xây dựng?

A. Long Xuyên. B. Cần Thơ. C. Sóc Trăng. D. Cà Mau.

Câu 18. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây *không* thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

A. Hà Nội B. Hải Phòng C. Vĩnh Phúc D. Đà Nẵng.

Câu 19.  Cho biểu đồ:

|  |
| --- |
|  |
|  |

 Nhận xét nào sau đây *không* đúng về sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta năm 2010 và năm 2014?

A. Tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng.

B. Tỉ trọng hàng nông, lâm thuỷ sản và hàng khác không thay đổi.

C. Tỉ trọng hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp giảm.

D. Tỉ trọng hàng nông, lâm thủy sản và hàng khác giảm.

Câu 20. Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với tình hình sản xuất lúa gạo ở Đông Nam Á hiện nay?

A. Năng suất lúa tăng nhưng còn thấp.

B. Đông Nam Á là khu vực có sản lượng lúa lớn trên thế giới.

C. Lúa là cây lương thực chính ở hầu hết các nước trong khu vực.

D. Việt Nam, Thái Lan là những nước xuất khẩu gạo hàng đầu Đông Nam Á.

Câu 21. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết khu vực nào cao nhất trên lát cắt C-D?

A. Núi Phanxipang. B. Núi Phu Luông.

C. Núi Phu Pha Phong. D. Cao nguyên Mộc châu.

Câu 22. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết vùng nào có mật dân số cao nhất nước ta

 A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

 C. Đồng bằng sông Hồng. D. Tây Nguyên.

Câu 23: Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết diện tích rừng trồng của nước ta giai đoạn 2000 - 2007 có xu hướng thay đổi như thế nào?

A. Tăng lên. B. Giảm đi.

C. Không thay đổi. D. Tăng giảm không ổn định.

Câu 24. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết khu kinh tế ven biển Nghi Sơn thuộc tỉnh nào?

A. Thanh Hóa. B. Nghệ An C. Quảng Bình. D. Quảng Trị.

Câu 25. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết vườn quốc gia nào thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế?

A. Pù Mát B. Vũ Quang C. Bạch Mã D. Yok Đôn

Câu 26. Tài nguyên khoáng sản có giá trị của vùng Bắc Trung Bộ là:

A.Sắt, thiếc, chì, kẽm, niken, bôxít, titan, đá vôi, sét, đá quý.

B.Vàng, niken, đồng, bôxít, titan, mangan, đá vôi, sét.

C.Than, sắt, thiếc, chì, kẽm, đồng, apatit, đá vôi, sét.

D.Crômit, thiếc, sắt, đá vôi, sét, đá quý.

Câu 27. Các hệ thống sông nào của vùng Bắc Trung Bộ có giá trị lớn về thủy lợi, giao thông thủy ( ở hạ lưu ) và tiềm năng thủy điện?

A.Hệ thống sông Gianh, sông Chu.

B.Hệ thống sông Mã, sông Cả.

C.Hệ thống sông Đà, Sông Hồng.

D.Hệ thống sông Gianh, sông Cả.

Câu 28. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết tỉnh nào sau đây *không* giáp Trung Quốc?

A. Lạng Sơn. B. Cao Bằng. C. Điện Biên. D. Yên Bái.

Câu 29. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết hai trạm khí hậu Hà Nội và Thanh Hóa khác nhau ở đặc điểm nào sau đây?

A. Thời gian mùa mưa. B. Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.

C. Tháng mưa lớn nhất. D. Nhiệt độ trung bình năm trên 200C.

Câu 30. Dựa vào Atlat Việt Nam trang 10, lưu lượng nước sông Cửu Long (tại trạm Mỹ Thuận) thấp nhấp là vào tháng?

A. III. B. IV. C. V. D. VI.

Câu 31. Vùng Bắc Trung Bộ gồm mấy tỉnh?

A. 5. B. 6. C. 7. D. 8

Câu 32. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

A. Hà Tĩnh. B. Thanh Hóa. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Trị.

Câu 33. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. Dãy núi Hoành Sơn. B. Dãy núi Bạch Mã.

C. Dãy núi Trường Sơn Bắc. D. Dãy núi Trường Sơn Nam.

Câu 34. Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do sự có mặt của:

A.Dải đồng bằng hẹp ven biển.

B.Dãy núi Trường Sơn Bắc.

C.Dãy núi Hoàng Sơn chạy theo hướng Bắc-Nam.

D.Dãy núi Bạch Mã.

Câu 35. Khí hậu của vùng Bắc Trung Bộ có đặc điểm là:

A,Còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc về mùa đông.

B.Chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam về mùa hạ.

C.Thể hiện rõ tính chất cận xích đạo.

D.Còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc về mùa đông,chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam về mùa hạ.

Câu 36. Ở Tây Nguyên có thể trồng được cả cây có nguồn gốc cận nhiệt đới (chè) thuận lợi nhờ vào

A.Đấy đỏ badan thích hợp

B.Khí hậu các cao nguyên trên 1000 m mát mẻ

C.Độ cao của các cao nguyên thích hợp

D.Có một mùa đông nhiệt độ giảm thấp

Câu 37. Vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, độ che phủ rừng ở Tây Nguyên là

A. 40% B. 50% C. 60% D. 70%

Câu 38. Cho biểu đồ về tình hình xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 - 2017:

**

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Sự thay đổi giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

B. Tỉ trọng giá trị xuất khẩu phân theo nhóm hàng hóa của nước ta.

C. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

D. Sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

Câu 39. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN VÀ THAN SẠCH CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 |
| Điện *(tỉ kWh)* | 91,7 | 115,4 | 141,3 | 175,7 | 209,2 |
| Than sạch *(triệu tấn)* | 44,8 | 42,1 | 41,1 | 38,7 | 42,0 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng điện và than sạch của nước ta, giai đoạn 2010-2018, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 A. Tròn. B. Miền. C. Đường. D. Kết hợp.

Câu 40. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018 *(Đơn vị: Tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2015 | 2017 | 2018 |
| Xuất khẩu | 72,2 | 162,0 | 214,0 | 243,7 |
| Nhập khẩu | 84,8 | 165,8 | 211,1 | 237,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Đường. B. Miền. C. Cột. D. Tròn.

----------- HẾT ----------

 (Học sinh được sử dụng atlat Địa Lý 12, giám thị coi thi không giải thích gì thêm)

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II – NH: 2021-2022**

**TRƯỜNG THCS, THPT NGUYỄN BỈNH KHIÊM**   **MÔN: ĐỊA LÍ – KHỐI 12**

 **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** Thời gian: 50 phút (không kể thời gian giao đề)

  **ĐỀ CHÍNH THỨC**

 **MÃ ĐỀ D.403**

Họ, tên thí sinh:......................................................................

 Số báo danh:.............................

Câu 1: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc vùng Bắc Trung Bộ

A. Vinh. B. Đà Nẵng. C. Hội An. D. Tam Kỳ.

**Câu 2.** Căn cứ vào biểu đồ GDP và tốc độ tăng trưởng qua các năm trong Átlat địa lí Việt Nam trang 17, giai đoạn 2000 -2007 , GDP của nước ta tăng

A. 1,6 lần       B. 2,6 lần C. 3,6 lần       D. 4,0 lần

**Câu 3.** Ý nào sau đây **không** đúng với đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A.Lãnh thổ hẹp ngang, đồng bằng nhỏ hẹp.

B.Có nhiều khoáng sản.

C.Có nhiều bán đảo, vũng vịnh, nhiều bãi biển đẹp.

D.Nhiều tiềm năng để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

 **Câu 4.** Khoáng sản của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là các loại

A.Năng lượng. B. Kim loại đen.

C. Kim loại màu. D. Vật liệu xây dựng.

**Câu 5.** Tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ có trữ lượng lớn cát làm thủy tinh?

A.Quảng Ngãi. B. Quảng Nam.

C. Khánh Hòa. D. Bình Thuận.

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số một số quốc gia Đông Nam Á năm 2015

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quốc gia | Diện tích *(nghìn km2)* | Dân số *(triệu người)* |
| Bru-nây | 5,8 | 0,4 |
| Cam-pu-chia | 181,1 | 15,8 |
| In-đô-nê-xi-a | 1910,9 | 259,4 |
| Lào | 236,8 | 7,1 |
| Phi-lip-pin | 300,0 | 102,6 |
| Xin-ga-po | 0,7 | 5,6 |
| Việt Nam | 331,2 | 92,7 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với mật độ dân số của một số quốc gia Đông Nam Á năm 2015?

A. Xin-ga-po cao nhất, Bru-nây thấp nhất. B. Xin-ga-po cao gấp 29,1 lần Việt Nam.

C. Việt Nam cao gấp 3,2 lần Cam-pu-chia. D. Nước cao nhất gấp 66,1 lần nước thấp nhất.

Câu 7. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4 -5, cho biết tỉnh nào sau đây của nước ta *không* giáp với Lào ?

A. Lai Châu. B. Điện Biên. C. Sơn La. D. Thanh Hóa.

Câu 8. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 6 – 7, cho biết cửa sông nào sau đây *không* thuộc hệ thống sông Tiền và sông Hậu?

A. Cửa Tiểu B. Cửa Đại C. Cửa Soi Rạp. D. Cửa Trần Đề.

Câu 9. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết miền khí hậu phía Bắc *không* có vùng khí hậu nào sau đây ?

A. Vùng khí hậu Tây Bắc. B. Vùng khí hậu Đông Bắc.

C. Vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ. D. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.

Câu 10. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 11, cho biết nhóm đất nào phân bố ven sông Tiền, sông Hậu nước ta ?

A. Đất phù sa sông. B. Đất phèn. C. Đất mặn D. Đất cát biển

Câu 11. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc tỉnh Nghệ An?

A. Bỉm Sơn. B. Vinh C. Huế. D. Đà Nẵng.

Câu 12. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây không có ngành sản xuất vật liệu xây dựng?

A. Long Xuyên. B. Cần Thơ. C. Sóc Trăng. D. Cà Mau.

Câu 13. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây *không* thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

A. Hà Nội B. Hải Phòng C. Vĩnh Phúc D. Đà Nẵng.

Câu 14.  Cho biểu đồ:

|  |
| --- |
|  |
|  |

 Nhận xét nào sau đây *không* đúng về sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta năm 2010 và năm 2014?

A. Tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng.

B. Tỉ trọng hàng nông, lâm thuỷ sản và hàng khác không thay đổi.

C. Tỉ trọng hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp giảm.

D. Tỉ trọng hàng nông, lâm thủy sản và hàng khác giảm.

Câu 15. Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với tình hình sản xuất lúa gạo ở Đông Nam Á hiện nay?

A. Năng suất lúa tăng nhưng còn thấp.

B. Đông Nam Á là khu vực có sản lượng lúa lớn trên thế giới.

C. Lúa là cây lương thực chính ở hầu hết các nước trong khu vực.

D. Việt Nam, Thái Lan là những nước xuất khẩu gạo hàng đầu Đông Nam Á.

Câu 16 Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết khu vực nào cao nhất trên lát cắt C-D?

A. Núi Phanxipang. B. Núi Phu Luông.

C. Núi Phu Pha Phong. D. Cao nguyên Mộc châu.

Câu 17. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết vùng nào có mật dân số cao nhất nước ta

 A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

 C. Đồng bằng sông Hồng. D. Tây Nguyên.

Câu 18: Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết diện tích rừng trồng của nước ta giai đoạn 2000 - 2007 có xu hướng thay đổi như thế nào?

A. Tăng lên. B. Giảm đi.

C. Không thay đổi. D. Tăng giảm không ổn định.

Câu 19. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết khu kinh tế ven biển Nghi Sơn thuộc tỉnh nào?

A. Thanh Hóa. B. Nghệ An C. Quảng Bình. D. Quảng Trị.

Câu 20. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết vườn quốc gia nào thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế?

A. Pù Mát B. Vũ Quang C. Bạch Mã D. Yok Đôn

Câu 21. Mỏ vàng Bồng Miêu thuộc tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A.Khánh Hòa. B. Quảng Nam.

C. Bình Định D. Phú Yên.

Câu 22. Nạn hạn hán kéo dài nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Ninh Thuận, Phú Yên. B. Bình Thuận, Quảng Nam

C. Phú Yên, Quảng Nam. D. Ninh Thuận, Bình Thuận

Câu 23. Các mỏ cát làm thủy tinh thuộc tỉnh nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Khánh Hòa. B. Phú Yên. C. Đà Nẵng. D. Bình Thuận

Câu 24. Đặc điểm nổi bật của tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A.Lãnh thổ hẹp, nằm ở sườn đông Trường Sơn, giáp biển

B.Lãnh thổ hẹp ngang, có mưa về thu đông và mùa khô kéo dài

C.Lãnh thổ kéo dài theo Bắc – Nam, giáp biển

D.Lãnh thổ hẹp, bị chia cắt bởi các núi đâm ngang biển

Câu 25. Một trong những vấn đề đáng lo ngại trong việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

A. Đất rừng ngày càng bị thu hẹp.

B.Công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn

C.Tình trạng rừng bị phá, bị cháy diễn ra thường xuyên

D.Các vườn quốc gia bị khai thác bừa bãi

Câu 26. Tài nguyên khoáng sản có giá trị của vùng Bắc Trung Bộ là:

A.Sắt, thiếc, chì, kẽm, niken, bôxít, titan, đá vôi, sét, đá quý.

B.Vàng, niken, đồng, bôxít, titan, mangan, đá vôi, sét.

C.Than, sắt, thiếc, chì, kẽm, đồng, apatit, đá vôi, sét.

D.Crômit, thiếc, sắt, đá vôi, sét, đá quý.

Câu 27. Các hệ thống sông nào của vùng Bắc Trung Bộ có giá trị lớn về thủy lợi, giao thông thủy ( ở hạ lưu ) và tiềm năng thủy điện?

A.Hệ thống sông Gianh, sông Chu.

B.Hệ thống sông Mã, sông Cả.

C.Hệ thống sông Đà, Sông Hồng.

D.Hệ thống sông Gianh, sông Cả.

Câu 28. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết tỉnh nào sau đây *không* giáp Trung Quốc?

A. Lạng Sơn. B. Cao Bằng. C. Điện Biên. D. Yên Bái.

Câu 29. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết hai trạm khí hậu Hà Nội và Thanh Hóa khác nhau ở đặc điểm nào sau đây?

A. Thời gian mùa mưa. B. Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.

C. Tháng mưa lớn nhất. D. Nhiệt độ trung bình năm trên 200C.

Câu 30. Dựa vào Atlat Việt Nam trang 10, lưu lượng nước sông Cửu Long (tại trạm Mỹ **Thuận) thấp nhấp là vào tháng?**

A. III. B. IV. C. V. D. VI.

**Câu 31.** Vùng Bắc Trung Bộ gồm mấy tỉnh?

A. 5. B. 6. C. 7. D. 8

**Câu 32.** Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

A. Hà Tĩnh. B. Thanh Hóa. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Trị.

**Câu 33.** Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. Dãy núi Hoành Sơn. B. Dãy núi Bạch Mã.

C. Dãy núi Trường Sơn Bắc. D. Dãy núi Trường Sơn Nam.

**Câu 34.** Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do sự có mặt của:

A.Dải đồng bằng hẹp ven biển.

B.Dãy núi Trường Sơn Bắc.

C.Dãy núi Hoàng Sơn chạy theo hướng Bắc-Nam.

D.Dãy núi Bạch Mã.

**Câu 35.** Khí hậu của vùng Bắc Trung Bộ có đặc điểm là:

A,Còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc về mùa đông.

B.Chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam về mùa hạ.

C.Thể hiện rõ tính chất cận xích đạo.

D.Còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc về mùa đông,chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam về mùa hạ.

**Câu 36.** Ở Tây Nguyên có thể trồng được cả cây có nguồn gốc cận nhiệt đới (chè) thuận lợi nhờ vào

A.Đấy đỏ badan thích hợp

B.Khí hậu các cao nguyên trên 1000 m mát mẻ

C.Độ cao của các cao nguyên thích hợp

D.Có một mùa đông nhiệt độ giảm thấp

**Câu 37.** Vàođầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, độ che phủ rừng ở Tây Nguyên là

A. 40% B. 50% C. 60% D. 70%

**Câu 38.** Cho biểu đồ về tình hình xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 - 2017:

**

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Sự thay đổi giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

**B.** Tỉ trọng giá trị xuất khẩu phân theo nhóm hàng hóa của nước ta.

**C.** Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

**D.** Sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

**Câu 39.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN VÀ THAN SẠCH CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2014** | **2016** | **2018** |
| Điện *(tỉ kWh)* | 91,7 | 115,4 | 141,3 | 175,7 | 209,2 |
| Than sạch *(triệu tấn)* | 44,8 | 42,1 | 41,1 | 38,7 | 42,0 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng điện và than sạch của nước ta, giai đoạn 2010-2018, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 **A.** Tròn. **B.** Miền. **C.** Đường. **D**. Kết hợp.

**Câu 40.** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018 *(Đơn vị: Tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2017** | **2018** |
| Xuất khẩu | 72,2 | 162,0 | 214,0 | 243,7 |
| Nhập khẩu | 84,8 | 165,8 | 211,1 | 237,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Đường. **B.** Miền. **C.** Cột. **D.** Tròn.

----------- HẾT ----------

 (Học sinh được sử dụng atlat Địa Lý 12, giám thị coi thi không giải thích gì thêm)

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II – NH: 2021-2022**

**TRƯỜNG THCS, THPT NGUYỄN BỈNH KHIÊM**   **MÔN: ĐỊA LÍ – KHỐI 12**

 **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** Thời gian: 50 phút (không kể thời gian giao đề)

  **ĐỀ CHÍNH THỨC**

 **MÃ ĐỀ D.404**

Họ, tên thí sinh:......................................................................

 Số báo danh:.............................

**Câu 1.** Tài nguyên khoáng sản có giá trị của vùng Bắc Trung Bộ là:

A.Sắt, thiếc, chì, kẽm, niken, bôxít, titan, đá vôi, sét, đá quý.

B.Vàng, niken, đồng, bôxít, titan, mangan, đá vôi, sét.

C.Than, sắt, thiếc, chì, kẽm, đồng, apatit, đá vôi, sét.

D.Crômit, thiếc, sắt, đá vôi, sét, đá quý.

**Câu 2.** Các hệ thống sông nào của vùng Bắc Trung Bộ có giá trị lớn về thủy lợi, giao thông thủy ( ở hạ lưu ) và tiềm năng thủy điện?

A.Hệ thống sông Gianh, sông Chu.

B.Hệ thống sông Mã, sông Cả.

C.Hệ thống sông Đà, Sông Hồng.

D.Hệ thống sông Gianh, sông Cả.

**Câu 3. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết tỉnh nào sau đây *không* giáp Trung Quốc?**

A. Lạng Sơn. B. Cao Bằng. C. Điện Biên. D. Yên Bái.

**Câu 4. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết hai trạm khí hậu Hà Nội và Thanh Hóa khác nhau ở đặc điểm nào sau đây?**

A. Thời gian mùa mưa. B. Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.

C. Tháng mưa lớn nhất. D. Nhiệt độ trung bình năm trên 200C.

**Câu 5. Dựa vào Atlat Việt Nam trang 10, lưu lượng nước sông Cửu Long (tại trạm Mỹ Thuận) thấp nhấp là vào tháng?**

A. III. B. IV. C. V. D. VI.

**Câu 6.** Vùng Bắc Trung Bộ gồm mấy tỉnh?

A. 5. B. 6. C. 7. D. 8

**Câu 7.** Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

A. Hà Tĩnh. B. Thanh Hóa. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Trị.

**Câu 8.** Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. Dãy núi Hoành Sơn. B. Dãy núi Bạch Mã.

C. Dãy núi Trường Sơn Bắc. D. Dãy núi Trường Sơn Nam.

**Câu 9.** Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do sự có mặt của:

A.Dải đồng bằng hẹp ven biển.

B.Dãy núi Trường Sơn Bắc.

C.Dãy núi Hoàng Sơn chạy theo hướng Bắc-Nam.

D.Dãy núi Bạch Mã.

**Câu 10.** Khí hậu của vùng Bắc Trung Bộ có đặc điểm là:

A,Còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc về mùa đông.

B.Chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam về mùa hạ.

C.Thể hiện rõ tính chất cận xích đạo.

D.Còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc về mùa đông,chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam về mùa hạ.

**Câu 11. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc tỉnh Nghệ An?**

A. Bỉm Sơn. B. Vinh C. Huế. D. Đà Nẵng.

**Câu 12. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây không có ngành sản xuất vật liệu xây dựng?**

A. Long Xuyên. B. Cần Thơ. C. Sóc Trăng. D. Cà Mau.

**Câu 13. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây *không* thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?**

A. Hà Nội B. Hải Phòng C. Vĩnh Phúc D. Đà Nẵng.

**Câu 14.  Cho biểu đồ:**

|  |
| --- |
|  |
|  |

 **Nhận xét nào sau đây *không* đúng về sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta năm 2010 và năm 2014?**

A. Tỉ trọng hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng.

B. Tỉ trọng hàng nông, lâm thuỷ sản và hàng khác không thay đổi.

C. Tỉ trọng hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp giảm.

D. Tỉ trọng hàng nông, lâm thủy sản và hàng khác giảm.

**Câu 15. Đặc điểm nào sau đây *không* đúng với tình hình sản xuất lúa gạo ở Đông Nam Á hiện nay?**

A. Năng suất lúa tăng nhưng còn thấp.

B. Đông Nam Á là khu vực có sản lượng lúa lớn trên thế giới.

C. Lúa là cây lương thực chính ở hầu hết các nước trong khu vực.

**Câu 16: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc vùng Bắc Trung Bộ**

A. Vinh. B. Đà Nẵng. C. Hội An. D. Tam Kỳ.

**Câu 17.** **Căn cứ vào biểu đồ GDP và tốc độ tăng trưởng qua các năm trong Átlat địa lí Việt Nam trang 17, giai đoạn 2000 -2007 , GDP của nước ta tăng**

A. 1,6 lần       B. 2,6 lần C. 3,6 lần       D. 4,0 lần

**Câu 18.** Ý nào sau đây **không** đúng với đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A.Lãnh thổ hẹp ngang, đồng bằng nhỏ hẹp.

B.Có nhiều khoáng sản.

C.Có nhiều bán đảo, vũng vịnh, nhiều bãi biển đẹp.

D.Nhiều tiềm năng để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

 **Câu 19.** Khoáng sản của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là các loại

A.Năng lượng. B. Kim loại đen.

C. Kim loại màu. D. Vật liệu xây dựng.

**Câu 20.** Tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ có trữ lượng lớn cát làm thủy tinh?

A.Quảng Ngãi. B. Quảng Nam.

C. Khánh Hòa. D. Bình Thuận.

**Câu 21. Cho bảng số liệu:**

Diện tích và dân số một số quốc gia Đông Nam Á năm 2015

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Diện tích** *(nghìn km2)* | **Dân số** *(triệu người)* |
| Bru-nây | 5,8 | 0,4 |
| Cam-pu-chia | 181,1 | 15,8 |
| In-đô-nê-xi-a | 1910,9 | 259,4 |
| Lào | 236,8 | 7,1 |
| Phi-lip-pin | 300,0 | 102,6 |
| Xin-ga-po | 0,7 | 5,6 |
| Việt Nam | 331,2 | 92,7 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

**Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với mật độ dân số của một số quốc gia Đông Nam Á năm 2015?**

A. Xin-ga-po cao nhất, Bru-nây thấp nhất. B. Xin-ga-po cao gấp 29,1 lần Việt Nam.

C. Việt Nam cao gấp 3,2 lần Cam-pu-chia. D. Nước cao nhất gấp 66,1 lần nước thấp nhất.

**Câu 22. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4 -5, cho biết tỉnh nào sau đây của nước ta *không* giáp với Lào ?**

A. Lai Châu. B. Điện Biên. C. Sơn La. D. Thanh Hóa.

**Câu 23. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 6 – 7, cho biết cửa sông nào sau đây *không* thuộc hệ thống sông Tiền và sông Hậu?**

A. Cửa Tiểu B. Cửa Đại C. Cửa Soi Rạp. D. Cửa Trần Đề.

**Câu 24. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết miền khí hậu phía Bắc *không* có vùng khí hậu nào sau đây ?**

A. Vùng khí hậu Tây Bắc. B. Vùng khí hậu Đông Bắc.

C. Vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ. D. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.

**Câu 25. Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 11, cho biết nhóm đất nào phân bố ven sông Tiền, sông Hậu nước ta ?**

A. Đất phù sa sông. B. Đất phèn. C. Đất mặn D. Đất cát biển

**Câu 26. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết khu vực nào cao nhất trên lát cắt C-D?**

A. Núi Phanxipang. B. Núi Phu Luông.

C. Núi Phu Pha Phong. D. Cao nguyên Mộc châu.

**Câu 27. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết vùng nào có mật dân số cao nhất nước ta**

 A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

 C. Đồng bằng sông Hồng. D. Tây Nguyên.

**Câu 28: Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết diện tích rừng trồng của nước ta giai đoạn 2000 - 2007 có xu hướng thay đổi như thế nào?**

A. Tăng lên. B. Giảm đi.

C. Không thay đổi. D. Tăng giảm không ổn định.

**Câu 29. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết khu kinh tế ven biển Nghi Sơn thuộc tỉnh nào?**

A. Thanh Hóa. B. Nghệ An C. Quảng Bình. D. Quảng Trị.

**Câu 30. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết vườn quốc gia nào thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế?**

A. Pù Mát B. Vũ Quang C. Bạch Mã D. Yok Đôn

D. Việt Nam, Thái Lan là những nước xuất khẩu gạo hàng đầu Đông Nam Á.

**Câu 31.** Ở Tây Nguyên có thể trồng được cả cây có nguồn gốc cận nhiệt đới (chè) thuận lợi nhờ vào

A.Đấy đỏ badan thích hợp

B.Khí hậu các cao nguyên trên 1000 m mát mẻ

C.Độ cao của các cao nguyên thích hợp

D.Có một mùa đông nhiệt độ giảm thấp

**Câu 32.** Vàođầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, độ che phủ rừng ở Tây Nguyên là

A. 40% B. 50% C. 60% D. 70%

**Câu 33.** Cho biểu đồ về tình hình xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 - 2017:

**

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Sự thay đổi giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

**B.** Tỉ trọng giá trị xuất khẩu phân theo nhóm hàng hóa của nước ta.

**C.** Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

**D.** Sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

**Câu 34.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN VÀ THAN SẠCH CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2014** | **2016** | **2018** |
| Điện *(tỉ kWh)* | 91,7 | 115,4 | 141,3 | 175,7 | 209,2 |
| Than sạch *(triệu tấn)* | 44,8 | 42,1 | 41,1 | 38,7 | 42,0 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng điện và than sạch của nước ta, giai đoạn 2010-2018, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 **A.** Tròn. **B.** Miền. **C.** Đường. **D**. Kết hợp.

**Câu 35.** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018 *(Đơn vị: Tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2017** | **2018** |
| Xuất khẩu | 72,2 | 162,0 | 214,0 | 243,7 |
| Nhập khẩu | 84,8 | 165,8 | 211,1 | 237,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Đường. **B.** Miền. **C.** Cột. **D.** Tròn.

**Câu 36.** Mỏ vàng Bồng Miêu thuộc tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A.Khánh Hòa. B. Quảng Nam.

C. Bình Định D. Phú Yên.

**Câu 37.** Nạn hạn hán kéo dài nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Ninh Thuận, Phú Yên. B. Bình Thuận, Quảng Nam

C. Phú Yên, Quảng Nam. D. Ninh Thuận, Bình Thuận

**Câu 38.** Các mỏ cát làm thủy tinh thuộc tỉnh nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Khánh Hòa. B. Phú Yên. C. Đà Nẵng. D. Bình Thuận

**Câu 39.** Đặc điểm nổi bật của tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A.Lãnh thổ hẹp, nằm ở sườn đông Trường Sơn, giáp biển

B.Lãnh thổ hẹp ngang, có mưa về thu đông và mùa khô kéo dài

C.Lãnh thổ kéo dài theo Bắc – Nam, giáp biển

D.Lãnh thổ hẹp, bị chia cắt bởi các núi đâm ngang biển

**Câu 40.** Một trong những vấn đề đáng lo ngại trong việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

A. Đất rừng ngày càng bị thu hẹp.

B.Công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn

C.Tình trạng rừng bị phá, bị cháy diễn ra thường xuyên

D.Các vườn quốc gia bị khai thác bừa bãi

----------- HẾT ----------

 (Học sinh được sử dụng atlat Địa Lý 12, giám thị coi thi không giải thích gì thêm)

 **ĐÁP ÁN- KT CHKII ĐỊA 12XH- NBK - NH:2021-2022**

 **Đề gồm 40 câu trắc nghiệm, mỗi câu đúng 0,25 điểm.**

 **ĐÁP ÁN MÃ ĐỀ D.401**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1C** | **2C** | **3B** | **4B** | **5D** | **6D** | **7B** | **8D** | **9C** | **10C** |
| **11A** | **12A** | **13D** | **14A** | **15C** | **16B** | **17A** | **18A** | **19B** | **20A** |
| **21C** | **22A** | **23C** | **24D** | **25A** | **26A** | **27B** | **28B** | **29D** | **30C** |
| **31B** | **32D** | **33A** | **34B** | **35C** | **36C** | **37B** | **38C** | **39D** | **40A** |

 **ĐÁP ÁN MÃ ĐỀ D.402**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1B** | **2D** | **3A** | **4B** | **5C** | **6A** | **7B** | **8B** | **9D** | **10C** |
| **11C** | **12A** | **13C** | **14D** | **15A** | **16A** | **17A** | **18A** | **19B** | **20A** |
| **21A** | **22A** | **23D** | **24A** | **25C** | **26D** | **27B** | **28D** | **29C** | **30C** |
| **31C** | **32C** | **33B** | **34B** | **35D** | **36C** | **37B** | **38C** | **39D** | **40A** |

**ĐÁP ÁN MÃ ĐỀ D.403**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1A** | **2B** | **3B** | **4D** | **5C** | **6C** | **7A** | **8C** | **9D** | **10A** |
| **11A** | **12A** | **13A** | **14B** | **15A** | **16A** | **17A** | **18D** | **19D** | **20C** |
| **21B** | **22D** | **23A** | **24B** | **25C** | **26D** | **27B** | **28D** | **29C** | **30C** |
| **31C** | **32C** | **33B** | **34B** | **35D** | **36C** | **37B** | **38C** | **39D** | **40A** |

**ĐÁP ÁN MÃ ĐỀ D.404**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1D** | **2B** | **3D** | **4C** | **5C** | **6C** | **7C** | **8B** | **9B** | **10D** |
| **11B** | **12A** | **13A** | **14B** | **15A** | **16A** | **17B** | **18B** | **19D** | **20C** |
| **21C** | **22A** | **23C** | **24D** | **25A** | **26A** | **27A** | **28D** | **29A** | **30C** |
| **31C** | **32B** | **33C** | **34D** | **35A** | **36B** | **37D** | **38A** | **39B** | **40C** |

**HƯỚNG DẪN CHẤM: Mã đề D.401**

**Câu1 (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 155**

**Chọn câu C**

**Câu 2: (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 155**

**Chọn câu C**

**Câu 3 (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 155**

**Chọn câu B**

**Câu 4 (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 155**

**Chọn câu B**

**Câu 5 (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 155**

**Chọn câu D**

**Câu 6 (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 159**

**Chọn câu D**

**Câu 7 (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 159**

**Chọn câu B**

**Câu 8 (B) Atlat trang 4-5**

**Chọn câu D**

**Câu 9 (B) Atlat trang 9**

**Chọn câu C**

**Câu 10 (B) Atlat trang 10**

**Chọn câu C**

**Câu 11 (B) Atlat trang 13**

**Chọn câu A**

**Câu 12 (B) Atlat trang 15**

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 10, hệ thống sông chiếm tỉ lệ diện tích lưu vực lớn nhất ở nước ta là Sông Hồng.

**Chọn câu A**

**Câu 13 (B) Atlat trang 20**

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 10, sông Cả đổ ra biển ở cửa Hội.

**Chọn câu D**

**Câu 14 (B) Atlat trang 17**

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 11, nhóm đất phân bố dọc sông Tiền, sông Hậu là: Đất phù sa sông.

**Chọn câu A**

**Câu 15 (B) Atlat trang 25**

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 12, vườn quốc gia Mũi Cà Mau thuộc thảm thực vật : Rừng ngập mặn.

**Chọn câu C**

**Câu 16 (B) Atlat trang 27**

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 12, khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm thuộc phân khu địa lí động vật Trung Trung Bộ.

**Chọn câu B**

**Câu 17 (B) Atlat trang 29**

Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới bán cầu Bắc nên có nền nhiệt độ cao, nhiều ánh nắng.

**Chọn câu A**

**Câu 18 (B) Atlat trang 30**

Khu vực Đồng bằng sông Hồng **không** có đặc điểm là **:** Phần lớn diện tích đồng bằng là đất cát, mặn.

**Chọn câu A**

**Câu 19 (B) Dựa vào biểu đồ tròn**

Tỉ trọng hàng nông, lâm thuỷ sản và hàng khác không thay đổi là sai.

**Chọn câu B**

**Câu 20 (B)SGK ĐỊA LÝ 11-trang 103**

**Chọn câu A**

**Câu 21 (B) Dựa vào bảng số liệu đã cho ta thấy:** Việt Nam cao gấp 3,2 lần Cam-pu-chia.

**Chọn câu C**

**Câu 22 (B) ATLAT 12-trang 4-5**

**Chọn câu A**

**Câu 23 (B) ATLAT 12-trang 6-7**

**Chọn câu C**

**Câu 24 (B) ATLAT 12-trang 9**

**Chọn câu D**

**Câu 25 (H) ATLAT 12-trang 11**

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, nhận xét đúng về chế độ gió ở trạm khí tượng TP. Hồ Chí Minh là

Gió tháng 7 hoạt động mạnh nhất.

**Chọn câu A**

**Câu 26 (H) ATLAT 12-trang 15**

 Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 10, sông Hồng chảy theo hướng **:**Tây bắc – đông nam

**Chọn câu A**

**Câu 27 (H) ATLAT 12-trang 17**

**Chọn câu B**

**Câu 28 (H) SGK ĐỊA LÝ 12-trang 161**

**Chọn câu B**

**Câu 29 (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 163**

**Chọn câu D**

**Câu 30 (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 163**

**Chọn câu C**

**Câu 31 (B) SGK ĐỊA LÝ 12-trang 163**

**Chọn câu B**

**Câu 32 (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 163**

**Chọn câu D**

**Câu 33 (B) SGK ĐỊA LÝ 12-trang 161**

**Chọn câu A**

**Câu 34 (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 161**

**Chọn câu B**

**Câu 35 (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 163**

**Chọn câu C**

**Câu 36 (B)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 170**

**Chọn câu C**

**Câu 37 (H)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 168**

**Chọn câu B**

**Câu 38 (H)SGK ĐỊA LÝ 12-trang 170**

**Chọn câu C**

**Câu 39 (VD) .** Dựa vào sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất khẩu một số hàng hóa của nước ta.

**Chọn câu D**

**Câu 40 (B)** Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2018, dạng biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ đường.

**Chọn câu A**

**HẾT**

 **HẾT**